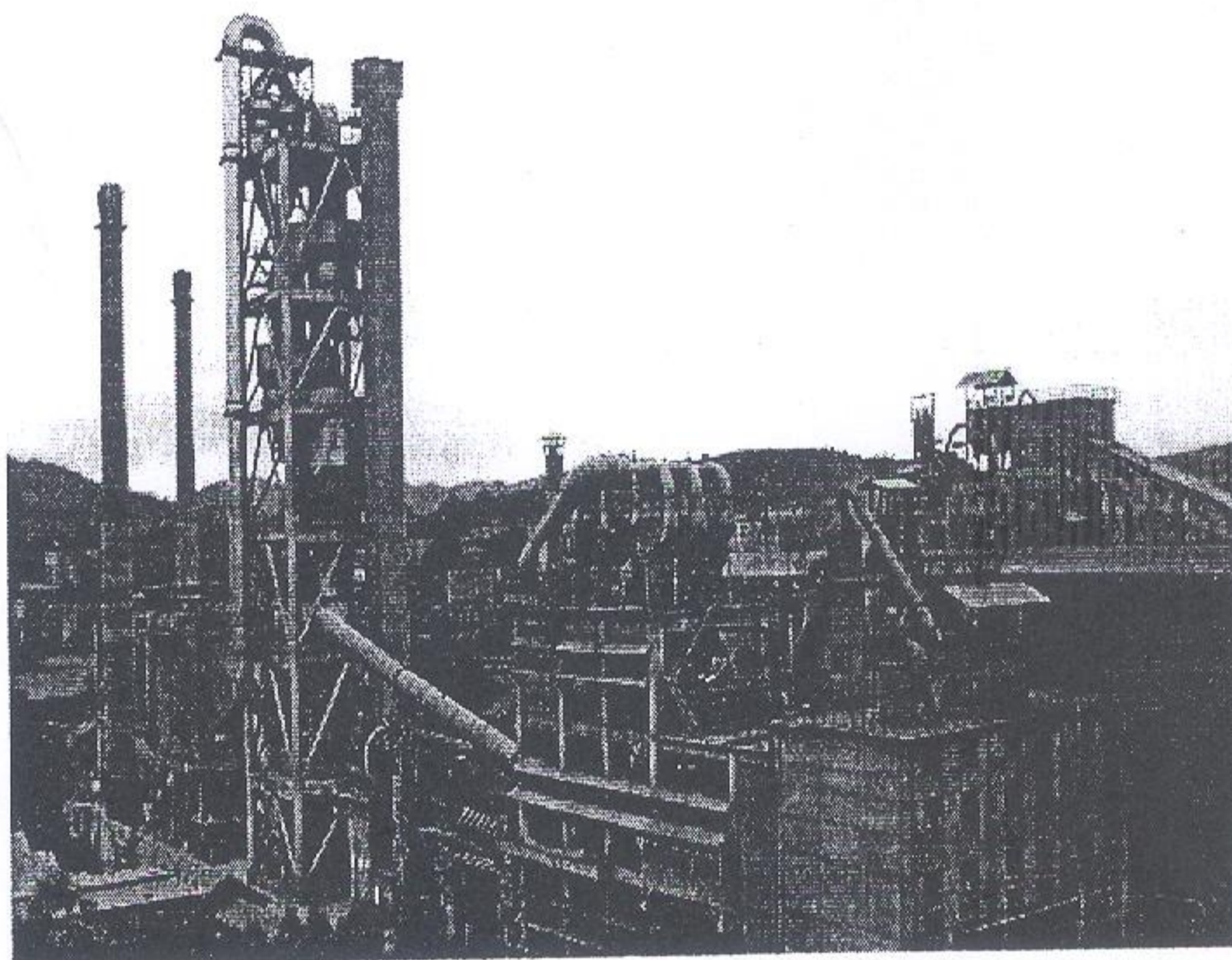


CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
*QUÝ I - NĂM 2015***



Yên Bình, tháng 04/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119 900 375 751	124 385 649 671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		597 513 517	11 261 111 211
1. Tiền	111		597 513 517	11 261 111 211
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-7 629 093 381	-7 629 093 381
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-7 629 093 381	-7 629 093 381
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60 910 021 120	56 251 738 678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41 499 467 975	43 952 591 607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 676 166 106	11 772 136 648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		636 195 401	428 818 785
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98 191 638	98 191 638
IV. Hàng tồn kho	140		62 160 377 555	64 501 893 163
1. Hàng tồn kho	141		62 160 377 555	64 501 893 163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 861 556 940	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 732 808 940	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		128 748 000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		767 264 550 092	766 716 378 636

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-63 180 922	-62 620 922
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		516 819 078	517 379 078
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		- 580 000 000	- 580 000 000
II. Tài sản cố định	220		718 171 025 263	729 817 117 433
1. Tài sản cố định hữu hình	221		712 912 114 029	724 475 007 352
- Nguyên giá	222		1 111 088 569 763	1 110 303 059 763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 398 176 455 734	- 385 828 052 411
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5 258 911 234	5 342 110 081
- Nguyên giá	228		7 161 937 763	7 161 937 763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 903 026 529	-1 819 827 682
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20 811 104 770	3 371 087 133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20 811 104 770	3 371 087 133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28 345 600 981	33 590 794 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18 345 600 981	23 590 794 992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		10 000 000 000	10 000 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		887 164 925 843	891 102 028 307
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		799 975 305 347	803 287 998 739
I. Nợ ngắn hạn	310		339 614 411 100	350 712 971 127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		41 648 482 258	46 017 536 010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59 439 926 834	52 550 095 545
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10 552 370 672	9 602 429 089
4. Phải trả người lao động	314		5 321 357 784	7 716 491 166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11 267 472 500	13 001 781 652
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 270 594 352	7 282 786 240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		202 114 206 700	214 541 851 425
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		460 360 894 247	452 575 027 612
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		454 991 494 247	452 575 027 612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5 369 400 000	
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87 189 620 496	87 814 029 568
I. Vốn chủ sở hữu	410		87 189 620 496	87 814 029 568

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265 300 000 000	265 300 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265 300 000 000	265 300 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		- 178 110 379 504	- 177 485 970 432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 151 830 721 165	- 177 485 970 432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-26 279 658 339	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		887 164 925 843	891 102 028 307

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 20 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		127.474.137.928	170.208.436.293
2. Các khoản giảm trừ	02			183.585.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		127.474.137.928	170.024.850.793
4. Giá vốn hàng bán	11		106.827.918.953	149.328.366.486
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.646.218.975	20.696.484.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		350.567.285	5.829.758
7. Chi phí tài chính	22		18.810.292.788	17.161.755.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.931.314.493	14.489.396.233
8. Chi phí bán hàng	25		320.000	160.169.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.018.574.611	3.234.544.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-832.401.139	145.844.866
11. Thu nhập khác	31		222.992.067	81.114.279
12. Chi phí khác	32		15.000.000	173.370.005
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		207.992.067	-92.255.726
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-624.409.072	53.589.140
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-624.409.072	53.589.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 20 tháng 01 năm 2015
Giám đốc
Nguyễn Văn Cương

SBKKD 5200213597
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH
H. YÊN BÌNH - T. YÊN BÁI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		- 624 409 072	53 589 159
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		12 431 602 170	12 390 521 621
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2 247 071 299	-2 392 424 930
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 3 790 881	-2 388 620 916
- Chi phí lãi vay	06		11 931 314 493	-14 489 396 233
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25 981 788 009	-6 826 331 299
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-4 786 470 442	21 834 869 499
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17 523 271 961	9 713 906 256
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		7 717 254 662	-29 339 742 337
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-31 109 388 919	4 755 743 155
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			3 679 125 546
- Tiền lãi vay đã trả	14		-13 494 210 457	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		48 196 525	21 567 077 153
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			-1 827 572 708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 880 441 339	23 557 075 265
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 290 850 000	-4 550 897 837
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 790 881	3 275 328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 287 059 119	-4 547 622 509

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		99 419 367 478	122 595 681 675
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-111 677 616 867	-144 564 956 229
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-12 258 249 389	-21 969 274 554
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-10 664 867 169	-2 959 821 798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 261 111 211	4 478 740 579
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1 269 475	- 7 755
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		597 513 517	1 518 911 026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 52 00213597

ngày 09 tháng 7 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2015 là: 265.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và hạ tầng cơ sở.
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết; Kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic.
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại.
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý 1/2015 là thời điểm Tết Nguyên đán, mưa nhiều, sản lượng tiêu thụ chậm. Tháng 2,3/2015 Công ty tiến hành sửa chữa lớn trong năm, điều đó ảnh hưởng tới sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý

do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong ghi nhận lãi tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào bằng chuyển khoản tại thời điểm phát sinh lãi của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản

Tỷ giá khi đánh giá lại số dư tiền gửi và nợ phải trả:

- Đánh giá lại số dư tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Đánh giá lại dư nợ phải trả bằng ngoại tệ theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Phải thu khách hàng (TK 131) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán.

Phải thu nội bộ (TK 136) gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác (TK 138) gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được

thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản số định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-40 năm
- Máy móc, thiết bị: 06-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 09-15 năm
- Tài sản dùng trong quản lý: 03-07 năm
- Quyền sử dụng đất: 25 năm
- Phần mềm máy tính: 03 năm
- Phần mềm máy tính: 03 năm

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường định kỳ được trích trước dự phòng phải trả - TK 352 (không sử dụng tài khoản 335)

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Theo dõi chi tiết thời gian trả trước để phân loại trên bảng CĐKT.

Chi phí phát hành trái phiếu không ghi nhận là chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động SX kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả cho người bán (TK 331) gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác, nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu.
 - Các khoản không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- Khi lập báo cáo tài chính kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các chi phí phải trả chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán như lãi vay khoản vay nước ngoài được tính và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo điều khoản của kế ước vay hạch toán trên TK 335.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản chi phí bảo dưỡng duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán vào tài khoản 352 - Dự phòng phải trả do không chắc chắn về mặt thời gian và giá trị, hàng hóa, dịch vụ chưa nhận.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND		
		Đầu năm		
		Cuối năm		
1. Tiền				
- Tiền mặt		120.697.283		288.888.803
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		476.816.234		10.972.222.408
- Tiền đang chuyển				
Cộng		597.513.517		11.261.111.211
2. Các khoản đầu tư tài chính				
		Đầu năm		
		Cuối năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		Đầu năm		
		Cuối năm		
		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc
		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
		Đầu năm		
		Cuối năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;		10.000.000.000		10.000.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.499.467.975		43.952.591.607	
- Công ty cổ phần đá trắng Vinaconex	9.765.000.817		8.995.859.771	
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hải	29.114.653.225		33.841.714.825	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.619.813.933		1.115.017.011	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	932.995.796		915.643.357	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	453.619.078		454.179.078	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	479.376.718		461.464.279	
+ Phải thu nội bộ khác				
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	98.191.638		98.191.638	
+ Phải thu khác	381.185.080		363.272.641	
b) Dài hạn	63.200.000		63.200.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	63.200.000		63.200.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
+ Phải thu nội bộ khác				
+ Tài sản thiếu chờ xử lý				
+ Phải thu khác				
Cộng	996.195.796		978.843.357	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	29.946.576.276		13.057.125.051	
- Công cụ, dụng cụ;	7.893.499.716		11.731.657.546	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.095.634.878		1.582.361.006	
- Thành phẩm;	20.224.666.685		38.130.749.560	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
b, Xây dựng cơ bản dở dang	3 053 565 659		3 053 565 659	
- Dây chuyền mới	2 252 365 659		2 252 365 659	
c, Mua sắm TSCĐ	801 200 000		801 200 000	
- Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	650 000 000		650 000 000	
- Phần mềm kế toán Fast	151 200 000		151 200 000	
c, Sửa chữa lớn TSCĐ	17 278 032 961			
- Chi phí sửa chữa lớn 2015	17 278 032 961			
d, CP sửa chữa trong nhà máy	479 506 150		317 521 474	
Cộng	20 811 104 770		3 371 087 133	

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)**13. Chi phí trả trước****Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

3.732.808.940

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

18.345.600.981

23.590.794.992

Cộng**22.078.409.921****23.590.794.992****14. Tài sản khác****Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối năm****Đầu năm**

Giá gốc Số có khả năng trả nợ

Giá gốc Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

137.854.323.090

134.191.105.346

b) Vay dài hạn

454.991.494.247

452.575.027.612

Cộng**592.845.817.337****586.766.132.958**

c) Các khoản nợ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm**Đầu năm**

Gốc Lãi

Gốc Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán**Cuối năm****Đầu năm**

Giá gốc Số có khả năng trả nợ

Giá gốc Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

41.648.482.258

46.017.536.010

- Công ty CP nhựa bao bì Vinh

4.981.334.300

5.104.594.800

- Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc

5.681.518.689

- Các đơn vị tư vấn Trung quốc

9.462.125.800

9.351.540.900

- Phải trả cho các đối tượng khác

27.205.022.158

25.879.881.621

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối năm Phải nộp Đã nộp Đầu năm

a) Phải nộp

- Thuế GTGT phải nộp	5 053 763 271	12 747 413 788	15 271 405 418	7 449 006 901
- Thuế tiêu thu đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	222 264 988	54 772 572	100 000 000	267 492 416
- Thuế tài nguyên	524 846 308	726 122 886	500 000 000	298 723 422
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	732 306 072	732 306 072		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3 471 006 790	2 184 656 123	3 000 000	1 289 350 667
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	548 183 243	650 327 560	400 000 000	297 855 683
Cộng	10 552 370 672	17 095 599 001	16 274 405 418	9 602 429 089

b) Phải thu

- Thuế GTGT phải nộp	128 748 000	15 271 405 418	12 747 413 788	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	2 184 656 123	
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		100 000 000	54 772 572	
- Thuế tài nguyên		500 000 000	726 122 886	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			732 306 072	
- Thuế tiêu thu đặc biệt				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		400 000 000	650 327 560	
Cộng	128 748 000	16 274 405 418	17 095 599 001	

18. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn:

11.267.472.500

13.001.781.652

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

11.267.472.500

13.001.781.652

19. Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1.394.710.971	1.328.813.811
- Bảo hiểm xã hội;	772.181.826	757.429.004
- Bảo hiểm y tế;	136.157.905	62.563.505
- Bảo hiểm thất nghiệp;	69.784.484	28.883.435
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6.825.429.754	5.103.815.393
Cộng	9.198.264.940	7.281.505.148

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

21.1. Trái phiếu thường

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

5.369.400.000

Cộng **5.369.400.000**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	256.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	127.474.137.928	170.208.436.293
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	127.474.137.928	170.208.436.293
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		183.585.500
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		183.585.500
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.095.982.021	677.397.953
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	105.731.936.932	148.650.968.533
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	106.827.918.953	149.328.366.486
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.790.881	5.786.993
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		

- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	346.776.404	42.765
Cộng	350.567.285	5.829.758
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	11.931.314.493	14.489.396.233
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	6.878.978.295	2.672.359.192
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18.810.292.788	17.161.755.425
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	191.682.067	80.812.702
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	31.310.000	301.577
Cộng	222.992.067	81.114.279
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	15.000.000	173.370.005
Cộng	15.000.000	173.370.005
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	1.715.661.822	1.843.876.389
+ Tiền lương cứng	1.715.661.822	1.843.876.389
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.302.912.789	1.390.668.204
Cộng	3.018.574.611	3.234.544.593
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	320.000	160.169.181
+ Chi phí bán hàng		28.181.818
+ Công tác phí	160.000	805.000
+ Chi phí vật tư CCDC		57.743.636
+ Khoản mục phí khác	160.000	73.438.727
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Cộng	320.000	160.169.181

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	86.661.642.086	90.393.339.585
- Chi phí nhân công;	5.974.511.738	6.019.482.071
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	12.431.602.170	12.390.521.621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	24.945.250.237	33.049.919.638
- Chi phí khác bằng tiền.	9.660.015.867	11.185.504.218
Cộng	139.673.022.098	153.038.767.133

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Cường

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	451.459.622.419	619.035.335.808	38.545.047.975	1.263.053.561			1.110.303.059.763
- Mua trong kỳ		687.210.000		98.300.000			785.510.000
- Tặng do XDCB bàn giao							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	451.459.622.419	619.722.545.808	38.545.047.975	1.361.353.561			1.111.088.569.763
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	117.369.964.894	245.705.588.512	21.733.515.316	1.018.983.689			385.828.052.411
- Khấu hao trong năm	4.632.028.710	6.809.357.967	859.422.442	47.594.204			12.348.403.323
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	122.001.993.604	252.514.946.479	22.592.937.758	1.066.577.893			398.176.455.734
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	334.089.657.525	373.329.747.296	16.811.532.659	244.069.872			724.475.007.352
- Số cuối kỳ	329.457.628.815	367.207.599.329	15.952.110.217	294.775.668			712.912.114.029
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý							
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai							
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình							

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							7.161.937.763
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763			58.500.000			
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	7.103.437.763			58.500.000			7.161.937.763
Số cuối kỳ							1.819.827.682
Giá trị đã hao mòn	1.761.327.682			58.500.000			83.198.847
Số đầu kỳ	83.198.847						
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	1.844.526.529			58.500.000			1.903.026.529
Số cuối kỳ							5.342.110.081
Giá trị còn lại	5.342.110.081						5.258.911.234
- Số đầu kỳ	5.258.911.234						
- Số cuối kỳ							
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng							
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác							

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	256.000.000.000								256.000.000.000
- Tăng vốn trong năm trước							53.589.140		53.589.140
- Lãi trong năm trước						2.335.166	17.755.517.527		17.757.852.693
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000								17.704.263.553
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay						2.771.654.757	43.504.610.698		46.276.265.455
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	265.300.000.000								265.300.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH**

Địa chỉ: TT. Yên Bình - H. Yên Bình - T. Yên Bái

Điện thoại: 029.3886.301 Fax: 029.3886.303



KCS - BM: H04

LBH: 01

PHIẾU BẢO KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG THAN

(Số 03: PTN-04/2015)

Ngày tháng lấy mẫu: 15-17/4/2015

Tên tàu: HD - 1912

Khối lượng: 892,69 (tấn)

Đơn vị cung cấp: Công ty cổ phần kinh doanh xi măng Miền Bắc

Nơi lấy mẫu: Trạm đập Công ty cổ phần xi măng Yên Bình

STT	Độ ẩm W(%)	Tro than A ^k (%)	Chất bốc V ^k (%)	Nhiệt trị Q (Kcal/kg)	Lưu huỳnh S (%)	NV thí nghiệm	Ghi chú	
1	8,51	25,54	6,30	5987	0,78	Hoa	19C-03113; 19C- 03572; 88C- 04659	
2	8,24	25,54	6,30	5987				19C- 4887; 19C- 03590; 19C- 03800; 19C- 04639;
3	8,03	26,58	6,30	5987				88C- 03205; 19C- 04838; 88C- 04592; 19C- 04142
4	8,00	25,54	6,30	5987				19C- 03232; 19C- 03590; 19C- 04114; 19C- 03800
5	8,62	26,58	6,30	5987				19C- 03496; 19C-04201; 19C-4639; 19C4142; 88C-04592; 19C-04114
6	8,39	26,39	6,48	6000			Hải	19C- 03590; 19C- 04114; 19C- 04142; 19C- 03800
7	8,82	24,73	6,48	6000				19C- 04201; 19C- 04142; 19C- 03590; 19C- 04639
8	8,74	26,39	6,48	6000				19C- 03496; 19C- 04838; 19C- 03232; 19C- 03113
9	8,58	24,01	6,48	6000				19C- 03259; 19N- 1858
10	8,61	24,01	6,48	6000				19C- 00799; 19C- 01159; 88C- 04592
11	8,55	24,01	6,48	6000				19C- 04201; 19C- 03205; 19C- 04639; 88C- 04659
12	8,68	24,73	6,48	6000				19C- 04114; 19C- 03205; 19C- 03113; 19C- 03232; 19C- 04838; 88C- 04592
13	8,52	24,92	6,48	6000				19C- 03496; 19C- 04824; 19C- 03800; 88C- 04659
14	8,61	24,56	6,48	6094			Quy	19C- 03496; 19C- 00799; 19C- 03113; 19C- 04201; 19C- 03800
15	8,90	25,66	6,48	6094				19C- 04838; 19C- 01159; 19C- 03259; 19C- 04824; 19C- 03232; 19C- 04142; 19N-5301
TB	8,54	25,41	6,42	6011				

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH- 46
- Trữ ấn

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Mạnh Cường

Yên Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2015
PHÒNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

Lê Quang Hà

CÔNG TY CP XI MĂNG
YÊN BÌNH

Số. 116...CV/ XMYB- 2015
V/v: "Giải trình lợi nhuận sau thuế"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

----- &&&-----
Yên Bái, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.
2. Mã chứng khoán: VCX.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 5 - Thị trấn Yên bình - huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.
4. Điện thoại: 0293.886.301 Fax: 0293.886.303.

Ngày 20 tháng 4 năm 2015 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2015 và cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(624.409.072)	53.589.140

Theo trên thì kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2015 lỗ: 624.409.072 đồng so với quý 1/2014 lãi: 53.589.159 đồng. Nguyên nhân cụ thể như sau:

Do quý 1/2015 là thời gian diễn ra Tết Nguyên đán, sản lượng tiêu thụ chậm, doanh thu thấp. Mặt khác, tháng 2,3/2015 Công ty dùng lò sửa chữa lớn theo kế hoạch dẫn tới sản lượng clinker sản xuất thấp ảnh hưởng không nhỏ tới giá thành sản xuất. Đồng thời do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng nên Công ty phải chịu thêm một khoản chi phí tài chính đáng kể. Do vậy, kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2015 lỗ 624.409.072 đồng.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT



GIAM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường